TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2021/DS-PT
Ngày 21-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước– Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 228/2021/DS-PT ngày 18 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Viên Thanh T, sinh năm 1976; địa chỉ: 29/A2, khu phố Nhị Hòa, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Đình M, sinh năm 1981; địa chỉ thường trú: Số 13, tổ 1, khu phố 4, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên hệ: Khu dân cư thương mại U, tổ 3, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 27/01/2021).

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị Thu L, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 11, ấp Đ, xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trương Thị Thu L2, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 11, ấp Đ, xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 08/12/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp Đ, xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Trương Thị Thu L2, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 11, ấp Đ, xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ 11, ấp Đ, xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Trương Hoàng Â, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 11, ấp Đ, xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Võ Hoàng D, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ 11, ấp Đ, xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Viên Thanh T.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 10/9/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Viên Thanh T – ông Vũ Đình M trình bày:

Ngày 08/6/2013, bà T và bà Ngô Thị Thu L ký kết văn bản thỏa thuận chuyển nhượng diện tích 260m^2 đất trồng cây lâu năm, trong tổng diện tích 1.228m^2 thuộc thửa số 261, tờ bản đồ số 2, tại xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số vào số H01926 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay là thị xã) T cấp cho bà Ngô Thị Thu L ngày 05/11/2008 với giá 130.000.000 đồng. bà T đã thanh toán đủ tiền cho bà L và yêu cầu bà L phải thực hiện việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng bà L không thực hiện.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu bà L tiếp tục thực hiện văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2013 giữa bà Nguyễn Viên Thanh T với bà Ngô Thị Thu L. Trường hợp bà L không tiếp tục thực hiện văn bản thỏa thuận ngày 08/6/2013 thì bà L trả lại cho bà T số tiền 130.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại 390.000.000 đồng.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Ngô Thị Thu L – bà Trương Thị Thu L2 trình bày:

Năm 2012, bà L nhiều lần vay của bà Nguyễn Ngọc T2 (tên thường gọi là B, là mẹ ruột của bà T) với tổng số tiền 50.000.000 đồng. Hàng tháng, bà L phải đóng tiền lãi 15.000.000 đồng, do không có tiền đóng tiền lãi nên bà T2 nhiều lần đòi nợ mà bà L không có tiền để trả.

Tháng 6/2013, bà T2 đòi nợ và gây áp lực ép buộc bà L phải ký vào văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T2, bà T2 sẽ tạo điều kiện

cho bà L chuộc lại. Do bị áp lực từ bà T2, bà L đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng với bên nhận chuyển nhượng là bà T. Thực tế, bà L chỉ vay của bà T2 50.000.000 đồng, tiền lãi 75.000.000 đồng nhưng ghi giá trị chuyển nhượng trong hợp đồng 130.000.000 đồng và thỏa thuận đến ngày 08/6/2014 (sau một năm kể từ ngày ký hợp đồng ngày 08/6/2013) bà L phải trả số tiền 140.000.000 đồng. Thời điểm đó, bà T2 không có giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu nên bà T2 để cho con gái là bà T đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng.

Giữa năm 2014, con gái út của bà L tên Trương Thị Thu H bị tai nạn giao thông phải đi cấp cứu, phẫu thuật nhiều lần nên gia đình bà L gặp khó khăn về kinh tế. Cuối năm 2016, bà H chết, bà T2 nhiều lần đến nhà đòi nợ. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bà L có xin bà T2 cho trả 50.000.000 đồng tiền gốc và trả nhiều lần nhưng bà T2 không đồng ý.

Ngày 27/9/2019, Ban điều hành ấp Đ tổ chức hòa giải, tại buổi hòa giải, bà T2 căn cứ vào văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2013 giữa bà L và bà T, để yêu cầu bà L bồi thường hợp đồng chuyển nhượng với số tiền là 400.000.000 đồng, bà L không đồng ý, kết quả hòa giải không thành. Đầu năm 2020, bà T nộp đơn tranh chấp vụ án đến Tòa án, sau đó, bà T2 và bà Trương Thị Thu L2 (con của bà L và là đại diện theo ủy quyền của bà L) thỏa thuận được hướng giải quyết vụ án theo nội dung biên bản hòa giải ngày 02/3/2020 của Ban điều hành ấp Đ, xã B, là bà L2 sẽ thay bà L trả 95.000.000 đồng cho bà T2 và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 260m^2, thuộc thửa 261, tờ bản đồ số 2, tại xã B, bà T có nghĩa vụ rút lại đơn khởi kiện tại Tòa án. bà T đã rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân thị xã T ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 10/2020/QĐST-DS ngày 04/3/2020. Sau đó, bà L2 bị bệnh, không đi làm được nên không có tiền để trả cho bà T2. bà L2 có xin gia hạn thời gian trả nợ nhưng bà T2 không đồng ý. Sau đó, bà T nộp đơn khởi kiện. Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và bà T nhằm ràng buộc nghĩa vụ trả nợ của bà L đối với bà T2 nên bà L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà bà L có vay của bà T2 thì bà L đồng ý trả cho bà T2 50.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 08/6/2013 đến nay là 45.000.000 đồng, tổng cộng là 95.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T2 trình bày:

Bà T2 và bà Nguyễn Viên Thanh T có mối quan hệ mẹ con, bà T2 và bà L là hàng xóm. Trước đây, bà T2 cho bà L vay tiền để bà L chữa bệnh cho chị Trương Thị Thu H, đến nay bà L còn nợ bà T2 21.000.000 đồng. bà L có hứa khi nào chuyển nhượng đất được, sẽ trả nợ cho bà T2. Năm 2019, bà L có hẹn đến năm 2020 sẽ trả hết nợ vay 21.000.000 đồng nhưng bà T2 yêu cầu bà L trả số tiền 130.000.000 đồng mà năm 2013 bà T2 giao cho bà L để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 260m^2 thuộc thửa 261 (đây là phần đất bà L ký chuyển nhượng cho bà T tại văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 08/6/2013, việc bà T2 để cho bà T đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử

dụng đất với bà L là do bà T2 không có giấy chứng minh nhân dân), còn số tiền vay 21.000.000 đồng thì sẽ trả sau. Tại biên bản hòa giải ngày 27/9/2019 và ngày 02/3/2020 của Tổ hòa giải ấp Đ, xã B, bà T2 với bà L2 (con bà L) có thỏa thuận bà L sẽ trả cho bà T2 số tiền chuyển nhượng đất là 70.000.000 đồng, tiền vay 21.000.000 đồng và thêm 4.000.000 đồng, tổng cộng 95.000.000 đồng nhưng đến hiện nay bà L vẫn không trả. Thực tế, bà T2 giao cho bà L 130.000.000 đồng nhưng chỉ lấy lại 70.000.000 đồng là do bà L đang gặp khó khăn, bà T2 cũng đang cần tiền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thu L2 trình bày:

Thống nhất trình bày của bị đơn. Tại biên bản hòa giải về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/3/2020 của Ban điều hành ấp Đ, xã B, bà L2 có nhận nghĩa vụ trả thay cho bà L số tiền 95.000.000 đồng cho bà T2. Sau đó, bà L2 không có khả năng trả nợ nên có thương lượng lại thời gian trả nợ nhưng bà T2 không đồng ý. Nay, bà L2 không trả nợ thay cho bà L.

- Người làm chứng ông Võ Hoàng D trình bày:

Ông D là Trưởng ấp Đ, xã B, ngày 08/6/2013, bà T2 có nhờ ông D đến nhà bà L làm người làm chứng trong việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông D có ký tên người làm chứng trong văn bản này, ông D không thấy việc giao nhận số tiền 130.000.000 đồng, việc vay tiền của bà T2, bà L thì ông D không biết. Quá trình hòa giải tại Tổ hòa giải ấp Đ thì tổ hòa giải có vận động các bên nên bà T2 giảm số tiền yêu cầu bồi thường từ 400.000.000 đồng xuống còn 100.000.000 đồng. Sau đó, giữa bà L2 với bà T2 thống nhất thỏa thuận, bà L2 nhận trách nhiệm trả nợ thay cho bà L số tiền 95.000.000 đồng.

- Người làm chứng ông Nguyễn Hữu Đ trình bày:

Ngày 08/6/2013, ông Đ được bà T2 nhờ làm chứng về thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với bà T, do bà T2 không giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác, về tiền không thấy khi các bên thỏa thuận. Việc ông ký tên người làm chứng là do ông Đ là Phó trưởng ấp Đ, xã B.

- Người làm chứng ông Trương Hoàng Â trình bày:

Do bà L vay tiền của bà T2 lãi suất cao không trả được nên bà T2 yêu cầu bà L làm giấy chuyển nhượng đất cho bà T2 để làm tin. bà T2, bà T đi cùng ông D, ông Đ đến nhà bà L làm giấy chuyển nhượng. bà T2 không có giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu nên để bà T ký hợp đồng với bà L. Thực chất, bà L không bán đất và nhận tiền của bà T, bà T hứa tạo điều kiện cho bà L chuộc lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021, Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 129 và 697 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2013 giữa bà Nguyễn Viên Thanh T và bà Ngô Thị Thu L vô hiệu do giả tạo.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Viên Thanh T về việc:

- Yêu cầu bà Ngô Thị Thu L tiếp tục thực hiện văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2013 giữa bà Nguyễn Viên Thanh T với bà Ngô Thị Thu L đối với quyền sử dụng đất diện tích 260m^2 thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 2, tại xã B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Trong trường hợp bà Ngô Thị Thu L không tiếp tục thực hiện văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2013 thì yêu cầu bà L trả lại số tiền 130.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại 390.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 08/6/2021 nguyên đơn bà Nguyễn Viên Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 02/7/2021, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-DS bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên quyết định kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2013 là hợp đồng giả tạo nhằm mục đích ràng buộc nghĩa vụ trả nợ của bà L đối với bà T2 là phù hợp. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với bà T là giao dịch giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay giữa bà L và bà T2 nên hợp đồng vay là hợp đồng bị che giấu có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích, hướng dẫn cho các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh và giải quyết quan hệ hợp đồng vay tài sản giữa bà T2 và bà L trong cùng vụ án mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác là giải quyết chưa triệt để vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Do đó, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ. Qua tranh luận tại phiên tòa không phát sinh tình tiết gì mới nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quyết định kháng nghị, hủy án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T2 đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không rõ lý do, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo thỏa thuận chuyển quyền sử dụng đất ngày 08/6/2013 giữa bà Ngô Thị Thu L (bên chuyển nhượng) và bà Nguyễn Viên Thanh T (bên nhận chuyển nhượng) có nội dung: bà L chuyển nhượng 260m^2 diện tích đất trồng cây lâu năm trong tổng diện tích 1.228m^2 thuộc thửa số 261, tờ bản đồ số 02 theo GCNQSDĐ số H01926 ngày 05/11/2008 với giá 130.000.000 đồng; bà T bằng lòng tạo điều kiện cho bà L đến ngày 08/6/2014 hoàn lại 140.000.000 đồng, nếu quá thời hạn này bà L có trách nhiệm lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà T. Thỏa thuận được bà L, bà T ký tên, bà L đã ký nhận đủ 130.000.000 đồng, có ông Ngô Hoàng Dũng, ông Nguyễn Hữu Đ làm chứng, có con bà L là ông Trương Hoàng Â, bà Trương Thị Thu H chứng kiến. Thỏa thuận này chưa được công chứng theo quy định. bà L, bà T thống nhất chữ ký tên trong thỏa thuận là của bà L, bà T, đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Bà T khởi kiện yêu cầu bà L tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trường hợp không thực hiện hợp đồng thì phải trả lại số tiền 130.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 390.000.000 đồng. Bị đơn trình bày, thỏa thuận ngày 08/6/2013 là hợp đồng giả tạo nhằm mục đích ràng buộc nghĩa vụ trả nợ của bà L cho bà T2 (mẹ ruột của bà T) đối với số tiền 50.000.000 đồng bà L vay vào năm 2013, bà L không nhận số tiền 130.000.000 đồng từ bà T. bà T2 để cho bà T ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì thời điểm đó bà T2 không có giấy tờ tùy thân (giấy chứng minh nhân dân), không có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại địa phương. bà T2 trình bày, năm 2013, bà T2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà L là phần đất mà bà T đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng với bà L, việc bà T2 để cho bà T đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng là do bà T2 không có giấy chứng minh nhân dân. Tại biên bản xác minh ngày 27/5/2021 tại UBND xã B thể hiện: Ông Võ Hoàng D – tổ trưởng Tổ hòa giải chủ trì buổi hòa giải và ông Nguyễn Hữu Đ – hòa giải viên ấp Đ xác nhận thỏa thuận ngày 08/6/2013 giữa bà L và bà T thực chất là giao dịch giữa bà L và bà T2.

[2.3] Ngày 21/01/2020, Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý vụ án dân sự số 10/2020/TLST-DS về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà T với bị đơn bà L. Ngày 02/3/2020, Tổ hòa giải ấp Đ, xã B tổ chức hòa giải tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T2 với bà L. Kết quả hai bên thỏa thuận thành với nội dung: Bà Trương Thị Thu L2 (con bà L) nhận trách nhiệm thay bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T2; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 260m^2 thuộc thửa

261, tờ bản đồ số 02; bà T2 và bà T có nghĩa vụ rút đơn khởi kiện tại Tòa án. Ngày 04/3/2020, Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 10/2020/QĐST-DS do nguyên đơn bà T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2013 là hợp đồng giả tạo nhằm mục đích ràng buộc nghĩa vụ trả nợ của bà L đối với bà T2 nên thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2013 giữa bà T và bà L bị vô hiệu do giả tạo, giao dịch vay tài sản giữa bà T2 với bà L là giao dịch có thật nên có hiệu lực. Tuy nhiên, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền đã vay của bà T2 và bà T2 không có yêu cầu gì đối với vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác là chưa đúng quy định, vì bà T2 đã có lời trình bày phần đất tranh chấp do bà T nhận chuyển nhượng và tiền giao cho bà L 130.000.000 đồng là tiền của bà T (bút lục số 65 – 66). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cũng trình bày số tiền 130.000.000 đồng là của bà T do bà T2 cho vay đưa cho bà L. Trường hợp xác định hợp đồng chuyển nhượng là giả tạo để che dấu giao dịch vay tiền thì phải giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015. Những vấn đề này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ và chưa giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì vi phạm Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự không đảm bảo chế độ xét xử hai cấp, làm mất quyền kháng cáo của đương sự.

[2.5] Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Viên Thanh T.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/7/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục chung.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Nguyễn Viên Thanh T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0052508 ngày 11/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán		**Thẩm phán** **Chủ tọa phiên tòa**
Nguyễn Trung Dũng	**Huỳnh Thị Thanh Tuyền**	**Nguyễn Thị Duyên Hằng**